

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LILAMA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa Nhà HH3 - Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 03 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	25
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị LILAMA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị LILAMA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103002144 ngày 23 tháng 4 năm 2003 và thay đổi lần thứ 7 ngày 04 tháng 02 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101367050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: LILAMA URBAN DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng các khu đô thị bao gồm các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các khu đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà ở và văn phòng;
- Tổng thầu từ khâu: thiết kế (có trong chứng chỉ hành nghề), cung cấp, chế tạo thiết bị vật tư và xây lắp các công trình hạ tầng, nhà ở, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác và sản xuất các vật liệu xây dựng và cấu kiện;
- Thi công từ các công tác làm đất, móng, tường chắn, công trình ngầm, các công trình hạ tầng, đô thị, dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi;
- Tư vấn dự án và công trình bao gồm: khảo sát, lập dự án, thiết kế (có trong chứng chỉ hành nghề), tư vấn đấu thầu, giám sát và đào tạo vận hành các loại công trình dân dụng và công nghiệp (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, cấp thoát nước, xử lý và bảo vệ môi trường;
- Kinh doanh thiết bị và máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thẩm định thiết kế và dự toán công trình dân dụng và công nghiệp (chỉ thẩm định trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký);
- Kinh doanh, môi giới, cho thuê, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ công cộng bao gồm: Chăm sóc cảnh quan, kinh doanh siêu thị, khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường), bảo trì sửa chữa các tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu đô thị.

Mô hình tổ chức của Công ty bao gồm văn phòng Công ty, văn phòng đại diện tại Phú Thọ.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 506, Toà nhà 101 Láng Hạ - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 16.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV	11.250.000	112.500.000.000	70,31%
Công ty cổ phần LILAMA 10	2.250.000	22.500.000.000	14,06%
Cổ đông khác	2.500.000	25.000.000.000	15,63%
Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Tân Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Trần Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Tân Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Khiết	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Trần Đức Thọ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phan Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thanh Tĩnh	Thành viên
Ông Phạm Hữu Thi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2014.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, tháng năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN THÀNH

Số: 757 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng
và Phát triển Đô thị Lilama**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama, được lập ngày 10/03/2015, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được hồ sơ kiểm kê chi phí dở dang của công trình dự án Nam Đồng Mạ với giá trị khoảng 7,1 tỷ đồng. Do đó chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giá trị dở dang của công trình này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN

P. Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

VŨ THỊ BÍCH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3104 - 2015 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.675.713.142	276.539.021.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.313.217.971	2.962.421.430
1. Tiền	111		681.560.322	2.560.088.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		631.657.649	402.333.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.047.554.070	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.047.554.070	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03	163.434.695.416	203.053.381.681
1. Phải thu của khách hàng	131		40.995.780.257	48.080.094.975
2. Trả trước cho người bán	132		119.915.746.859	154.747.513.394
5. Các khoản phải thu khác	138		2.523.168.300	225.773.312
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		76.522.704.896	44.424.181.435
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.522.704.896	44.424.181.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.357.540.789	26.099.037.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.356.890	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		842.346.519	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		50.847.812	51.745.812
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	23.429.989.568	26.047.291.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.573.856.325	31.767.279.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.377.096.291	31.532.932.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	5.012.202.153	6.874.652.775
- Nguyên giá	222		14.152.350.937	14.631.441.846
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.140.148.784)	(7.756.789.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.364.894.138	24.658.279.705
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		196.760.034	234.346.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	196.760.034	234.346.712
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274.249.569.467	308.306.300.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.511.612.727	109.025.993.941
I. Nợ ngắn hạn	310		70.265.365.997	104.648.838.120
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	31.978.617.218	47.983.718.974
2. Phải trả người bán	312	V.10	15.471.626.295	10.427.137.750
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	738.098.747	5.635.937.747
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	910.289.707	1.979.113.632
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.672.215.641	14.841.321.100
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	17.931.838.727	21.891.212.437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.562.679.662	1.890.396.480
II. Nợ dài hạn	330		4.246.246.730	4.377.155.821
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.246.246.730	4.377.155.821
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.737.956.740	199.280.306.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	199.737.956.740	199.280.306.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.125.005.000	26.125.005.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.227.482.599	2.202.500.599
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.193.836.822	2.168.854.822
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.191.632.319	8.783.946.479
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274.249.569.467	308.306.300.841

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH

LƯU VŨ TRƯỜNG ĐẠM

NGUYỄN TÂN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	44.903.190.575	87.108.659.341
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	44.903.190.575	87.108.659.341
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	38.016.357.151	78.522.595.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.886.833.424	8.586.063.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	102.454.787	221.518.498
7. Chi phí tài chính	22	V.19	691.467.319	1.703.639.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		691.467.319	1.703.639.051
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.235.980.252	6.276.410.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.061.840.640	827.532.784
11. Thu nhập khác	31		209.590.909	-
12. Chi phí khác	32		556.674.062	161.336.349
13. Lợi nhuận khác	40		(347.083.153)	(161.336.349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		714.757.487	666.196.435
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	207.142.647	166.549.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		507.614.840	499.647.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		32	31

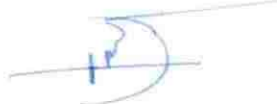
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH

Kế toán trưởng



LƯU VŨ TRƯỜNG ĐẠM

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.331.884.271	67.178.443.967
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.015.672.730)	(46.016.905.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.508.294.000)	(8.045.561.571)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(691.467.319)	(1.388.078.892)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(400.044.342)	(529.996.346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.745.988.038	23.394.629.518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.638.999.758)	(9.650.440.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.823.394.160	24.942.091.571
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(15.191.368.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	209.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.047.554.070)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.454.787	221.518.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.736.008.374)	(14.969.849.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.180.479.222	31.229.655.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.572.414.978)	(44.012.440.434)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.344.653.489)	(34.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.736.589.245)	(12.817.185.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.649.203.459)	(2.844.943.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.962.421.430	5.807.364.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.313.217.971	2.962.421.430

Người lập biểu

A

NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH

Kế toán trưởng

B

LƯU VŨ TRƯỜNG ĐẠM

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị LILAMA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103002144 ngày 23 tháng 4 năm 2003 và thay đổi lần thứ 7 ngày 04 tháng 02 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101367050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: LILAMA URBAN DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Mô hình tổ chức của Công ty bao gồm văn phòng Công ty, văn phòng đại diện tại Phú Thọ.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 506, Toà nhà 101 Láng Hạ - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây dựng và phát triển đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các khu đô thị bao gồm các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở và các công trình dân dụng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các khu đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà ở và văn phòng;
- Tổng thầu từ khâu: thiết kế (có trong chứng chỉ hành nghề), cung cấp, chế tạo thiết bị vật tư và xây lắp các công trình hạ tầng, nhà ở, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác và sản xuất các vật liệu xây dựng và cấu kiện;
- Thi công từ các công tác làm đất, móng, tường chắn, công trình ngầm, các công trình hạ tầng, đô thị, dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi;
- Tư vấn dự án và công trình bao gồm: khảo sát, lập dự án, thiết kế (có trong chứng chỉ hành nghề), tư vấn đấu thầu, giám sát và đào tạo vận hành các loại công trình dân dụng và công nghiệp (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, cấp thoát nước, xử lý và bảo vệ môi trường;
- Kinh doanh thiết bị và máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thẩm định thiết kế và dự toán công trình dân dụng và công nghiệp (chỉ thẩm định trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký);
- Kinh doanh, môi giới, cho thuê, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và cung cấp dịch vụ công cộng bao gồm: Chăm sóc cảnh quan, kinh doanh siêu thị, khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường), bảo trì sửa chữa các tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu đô thị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ là 3.279.496.025 đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ hoạt động xây lắp và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, các công trình trên đất. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có biên bản nghiệm thu A-B, biên bản bàn giao đất, công trình kiến trúc trên đất cho khách hàng, phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày;

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	197.982.647	356.356.812
Tiền gửi ngân hàng	483.577.675	2.203.731.285
Các khoản tương đương tiền	631.657.649	402.333.333
Cộng	1.313.217.971	2.962.421.430
2. Đầu tư ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	2.047.554.070	-
Cộng	2.047.554.070	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 097.2014/HĐCC-NHCT124-LILAMA ngày 09/07/2014 thời hạn 6 tháng, số tiền gốc 2.000.000.000 đồng, lãi nhập gốc.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	40.995.780.257	48.080.094.975
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.477.467.300	1.822.120.789
- Tổng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội	1.864.803.400	-
- Ban quản lý và điều hành dự án XDGT Hà Tĩnh	1.300.584.000	2.280.584.000
- Ban quản lý dự án, sửa chữa và nâng cấp hồ chứa nước Mạc Khê Sông Rác	146.485.000	984.523.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Việt Nam	2.969.477.000	6.285.535.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Hoàng Việt	25.005.659.000	31.349.669.000
- Lê Thị Thanh Minh	15.000.000	15.000.000
- Công an quận Hai Bà Trưng	209.739.477	-
- Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	5.611.010.000	2.029.468.000
- Công ty cổ phần phát triển đô thị Nam Hà Nội	491.547.235	1.000.421.041
- Phải thu khách hàng khác	1.904.007.845	2.312.774.145
Trả trước cho người bán	119.915.746.859	154.747.513.394
- Công ty TNHH TM và DVVT Viết Hải	80.119.460	1.134.564.129
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	110.867.183.052	109.867.183.052
- Công ty Cổ phần địa ốc Bách Việt	1.865.719.900	32.566.709.900
- Công ty Cổ phần Phát triển Tân Tràng An	-	2.780.000.000
- Công ty Cổ phần Đức Hạnh	-	442.920.000
- Trả trước cho người bán khác	7.102.724.447	7.956.136.313
Phải thu khác	2.523.168.300	225.773.312
- Nguyễn Văn Hải	1.537.892.114	-
- Hoàng Văn Hà	810.844.937	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	681.770	52.023.833
- Phải thu khác	173.749.479	173.749.479
Cộng	163.434.695.416	203.053.381.681
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.522.704.896	44.424.181.435
Cộng	76.522.704.896	44.424.181.435

5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	23.429.989.568	26.006.974.957
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	40.316.334
Cộng	23.429.989.568	26.047.291.291
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25 của Báo cáo này)		
7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.364.894.138	24.658.279.705
- Dự án Trầm Sào	-	667.694.545
- Dự án Nam Đồng Mạ	1.364.894.138	1.366.285.728
- Dự án Sơn Đồng	-	2.423.384.799
- Dự án D3 + D4 Giảng Võ	-	47.100.522
- Dự án Bắc Giang	-	38.425.450
- Dự án Khu nhà ở phía nam	-	39.066.271
- Dự án Lĩnh Nam	-	20.076.322.390
Cộng	1.364.894.138	24.658.279.705
8 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	196.760.034	234.346.712
Cộng	196.760.034	234.346.712
9 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	31.978.617.218	47.983.718.974
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam ⁽¹⁾	31.978.617.218	31.978.617.218
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Thịnh	-	2.250.346.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Ba Đình	-	6.054.755.756
- Vay các cá nhân ⁽²⁾	-	7.700.000.000
Cộng	31.978.617.218	47.983.718.974
⁽¹⁾ Phản ánh khoản vay từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam dưới hình thức tín dụng ngắn hạn với tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định lại từng lần vay cụ thể theo thông báo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích khoản vay được sử dụng cho đầu tư xây dựng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ văn phòng và nhà ở cao tầng tại 87 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội.		
⁽²⁾ Vay ngắn hạn các cá nhân thể hiện các khoản vay vốn kinh doanh với thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất cho vay 0%/năm. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.		
10 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	15.471.626.295	10.427.137.750
- Công ty TNHH An Hòa	-	171.878.000
- Công ty Cổ phần XD và cơ giới Vạn Thắng	2.051.887.251	850.860.155
- Công ty Cổ phần Toàn Thịnh	2.144.769.000	2.466.604.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại và Du lịch Thăng Long	807.510.880	-
- Công ty TNHH Hằng Hải Tuyên Quang	424.689.995	105.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Việt	2.167.197.100	152.865.600

- Công ty cổ phần Đức Hạnh	407.046.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh	302.900.000	64.256.000
- Công ty Cổ phần xây dựng và TM Huy Hoàng	458.580.000	1.058.580.000
- Công ty cổ phần Phát triển Tân Tràng An	2.507.301.100	-
- Công ty TNHH Linh Huy Hoàng	344.300.134	1.002.300.134
- Công ty TNHH AGC	236.896.440	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và TM T&Q	88.291.200	517.751.200
- Công ty Cổ phần xây dựng cơ điện và thương mại Kim Thủy	516.677.635	1.054.064.722
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Hà	409.859.702	409.859.702
- Phải trả cho người bán khác	2.603.719.858	2.572.618.237
Người mua trả tiền trước	738.098.747	5.635.937.747
- Nguyễn Quang Trung	327.416.000	17.904.000
- Tổng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội	-	5.560.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	410.682.747	58.033.747
Cộng	16.209.725.042	16.063.075.497
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	875.922.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.427.746	742.329.441
Các loại thuế khác	360.861.961	360.861.961
Cộng	910.289.707	1.979.113.632
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
12 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	-	5.473.946.057
- Trích trước chi phí dự án Nam Đồng Mạ	1.621.110.458	7.574.175.043
- Chi phí quyền sử dụng đất DA Hòn Cặp Bè	-	1.793.200.000
- Trích trước chi phí khác	51.105.183	-
Cộng	1.672.215.641	14.841.321.100
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	127.455.000	172.243.000
Bảo hiểm xã hội	38.475.657	-
Bảo hiểm y tế	87.387.275	79.143.036
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.678.520.795	21.639.826.401
- Dư có TK 3388	17.661.780.994	21.639.826.401
+ Tiền cổ tức phải trả	7.322.890.812	9.667.544.301
+ Lãi vay phải trả Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	8.753.442.082	-
+ Phải trả tiền huy động vốn	1.509.166.000	11.896.000.000
+ Phải trả khác	76.282.100	76.282.100
- Dư có TK 141	16.739.801	-
+ Phạm Ngọc Duy	16.739.801	-
Cộng	17.931.838.727	21.891.212.437

14 . Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 26 của Báo cáo này)**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	112.500.000.000	112.500.000.000
Công ty cổ phần Lilama 10	22.500.000.000	22.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

14.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000	10.000

14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	507.614.840	499.647.326
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	507.614.840	499.647.326
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu của hợp đồng xây lắp và thiết kế	38.071.936.867	66.764.045.677
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.831.253.708	16.145.244.983
Doanh thu thương mại	-	4.199.368.681
Cộng	44.903.190.575	87.108.659.341

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp và thiết kế	38.071.936.867	66.764.045.677
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.831.253.708	16.145.244.983
Doanh thu thương mại	-	4.199.368.681
Cộng	44.903.190.575	87.108.659.341

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết kế	35.563.513.542	67.629.085.120
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.452.843.609	6.718.676.397
Giá vốn hoạt động thương mại	-	4.174.834.136
Cộng	38.016.357.151	78.522.595.653

	Năm nay	Năm trước
18 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	102.454.787	221.518.498
Cộng	102.454.787	221.518.498
19 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	691.467.319	1.703.639.051
Cộng	691.467.319	1.703.639.051
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	714.757.487	666.196.435
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	226.800.000	-
b1. Khoản điều chỉnh tăng	226.800.000	-
- Chi phí không tương ứng doanh thu	226.800.000	-
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	941.557.487	666.196.435
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	207.142.647	166.549.109
Cộng	207.142.647	166.549.109
21 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	7.160.066.252	21.046.891.051
Chi phí nhân công	6.055.391.000	8.045.561.571
Chi phí khấu hao	1.532.576.560	1.807.767.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.702.500.160	8.213.857.958
Chi phí bằng tiền khác	8.617.733.064	5.738.871.875
Cộng	52.068.267.036	44.852.949.665

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và các thành viên trong Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	3.279.496.025

* Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	(8.753.442.082)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền cổ tức phải trả	(6.655.346.511)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	(31.978.617.218)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	1.477.467.300
Công ty TNHH chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Công ty con Công ty mẹ	Phải trả người bán	(96.398.000)

2. Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong năm 2014

				Đơn vị tính: đồng
TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao
1	Nguyễn Tân Thành	Chủ tịch HĐQT	193.104.723	55.200.000
2	Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên HĐQT	-	41.400.000
3	Trần Đức Thọ	Thành viên HĐQT	31.088.000	10.350.000
4	Lưu Vũ Trường Đạm	Thành viên HĐQT	141.287.000	31.050.000
5	Phan Thúy Nga	Trưởng ban kiểm soát	-	41.400.000
6	Đặng Thị Thanh Tĩnh	Thành viên BKS	-	27.600.000
7	Phạm Hữu Thi	Thành viên BKS	86.125.000	27.600.000
Tổng cộng			451.604.723	234.600.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

				Đơn vị tính: đồng
	Hoạt động xây lắp và thiết kế	Hoạt động KD bất động sản	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.071.936.867	6.831.253.708	44.903.190.575	
Khấu hao và chi phí phân bổ	40.002.928.805	3.249.408.598	43.252.337.403	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.930.991.938)	3.581.845.110	1.650.853.172	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	
Tài sản bộ phận	57.209.477.047	181.589.649.103	238.799.126.150	
Tài sản không phân bổ	-	-	35.450.443.317	
Tổng tài sản	57.209.477.047	181.589.649.103	274.249.569.467	
Nợ phải trả bộ phận	11.544.573.718	52.773.733.812	64.318.307.530	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	10.193.305.197	
Tổng nợ phải trả	11.544.573.718	52.773.733.812	74.511.612.727	

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.313.217.971	2.962.421.430	1.313.217.971	2.962.421.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.518.948.557	48.305.868.287	43.518.948.557	48.305.868.287
Cộng	44.832.166.528	51.268.289.717	44.832.166.528	51.268.289.717
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	33.403.465.022	32.318.350.187	33.403.465.022	32.318.350.187
Chi phí phải trả	1.672.215.641	14.841.321.100	1.672.215.641	14.841.321.100
Các khoản vay	31.978.617.218	47.983.718.974	31.978.617.218	47.983.718.974
Cộng	67.054.297.881	95.143.390.261	67.054.297.881	95.143.390.261

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	67.054.297.881		67.054.297.881
Các khoản vay	31.978.617.218	-	31.978.617.218
Phải trả người bán	15.471.626.295	-	15.471.626.295
Chi phí phải trả	1.672.215.641	-	1.672.215.641
Phải trả khác	17.931.838.727	-	17.931.838.727
Số đầu năm	95.143.390.261		95.143.390.261
Các khoản vay	47.983.718.974	-	47.983.718.974
Phải trả người bán	10.427.137.750	-	10.427.137.750
Chi phí phải trả	14.841.321.100	-	14.841.321.100
Phải trả khác	21.891.212.437	-	21.891.212.437

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH

LƯU VŨ TRƯỜNG ĐẠM

NGUYỄN TÂN THÀNH

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	2.811.061.000	6.525.349.783	4.914.575.743	209.975.023	170.480.297	14.631.441.846
Số tăng trong kỳ	-	-	-	12.863.637	-	12.863.637
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	12.863.637	-	12.863.637
Số giảm trong kỳ	-	479.090.909	-	-	12.863.637	491.954.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	479.090.909	-	-	-	479.090.909
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	12.863.637	12.863.637
Số dư cuối kỳ	2.811.061.000	6.046.258.874	4.914.575.743	222.838.660	157.616.660	14.152.350.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	748.358.659	3.230.408.428	3.460.069.779	183.276.285	134.675.920	7.756.789.071
Số tăng trong kỳ	112.442.436	744.329.412	642.547.144	25.657.572	7.599.996	1.532.576.560
- Khấu hao trong kỳ	112.442.436	744.329.412	642.547.144	25.657.572	7.599.996	1.532.576.560
Số giảm trong kỳ	-	149.216.847	-	-	-	149.216.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	149.216.847	-	-	-	149.216.847
Số dư cuối kỳ	860.801.095	3.825.520.993	4.102.616.923	208.933.857	142.275.916	9.140.148.784
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.062.702.341	3.294.941.355	1.454.505.964	26.698.738	35.804.377	6.874.652.775
Tại ngày cuối kỳ	1.950.259.905	2.220.737.881	811.958.820	13.904.803	15.340.744	5.012.202.153

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.651.976.612 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	26.125.005.000	2.175.725.599	2.128.079.822	8.500.704.153	198.929.514.574	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	499.647.326	499.647.326	
Trích lập các quỹ	-	-	40.775.000	40.775.000	-	81.550.000	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	122.325.000	122.325.000	
Giảm khác	-	-	14.000.000	-	94.080.000	108.080.000	
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	26.125.005.000	2.202.500.599	2.168.854.822	8.783.946.479	199.280.306.900	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Lãi năm nay	-	-	-	-	507.614.840	507.614.840	
Trích lập các quỹ (*)	-	-	24.982.000	24.982.000	-	49.964.000	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	99.929.000	99.929.000	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	26.125.005.000	2.227.482.599	2.193.836.822	9.191.632.319	199.737.956.740	

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	24.982.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	24.982.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	49.965.000
Cộng	99.929.000

